

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ NĂM 2023 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 30/4/2024
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ (A+B+C)	2.780.883	633.667	23%	289.206	2.250	1%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>299.008</i>	<i>154.807</i>	<i>52%</i>	<i>15.683</i>	<i>68</i>	<i>0%</i>
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>	<i>65.577</i>	<i>34.791</i>	<i>53%</i>	<i>23</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	<i>64.475</i>	<i>22.037</i>	<i>34%</i>	<i>14.417</i>	<i>68</i>	<i>0%</i>
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	<i>168.956</i>	<i>97.980</i>	<i>58%</i>	<i>1.242</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	158.764	49.626	31%			
1	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	300		0%			
2	UBND huyện Ninh Phước	4.233	1	0%			
3	UBND huyện Thuận Nam	8.069		0%			
4	UBND huyện Ninh Sơn	14.899	151	1%			
5	UBND huyện Thuận Bắc	4.937	249	5%			
6	UBND huyện Bác Ái	326	21	6%			
7	Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	26.000	7.193	28%			
8	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100.000	42.011	42%			
B	NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2)	1.908.665	301.734	16%	2.984	-	0%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>83.500</i>	<i>38.904</i>	<i>47%</i>	<i>501</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>	<i>18.635</i>	<i>4.671</i>	<i>25%</i>	<i>3</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	16.385	1.082	7%	-	-	
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	48.480	33.152	68%	497	-	0%
B.1	NHÓM BQLDA CHUYÊN NGÀNH	1.560.148	205.111	13%	2.134	-	0%
1	Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	441.719	17.702	4%			
2	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông	602.870	69.421	12%			
3	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	473.942	99.390	21%			
4	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	41.617	18.599	45%	2.134	-	0%
B.2	NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH	348.517	96.622	28%	850	-	0%
1	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi				251		0%
2	Vườn quốc gia Núi Chúa	6.800		0%			
3	Vườn quốc gia Phước Bình	4.800		0%			
4	Ban QLDA Tam nông giai đoạn 2	300		0%			
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.834		0%			
6	Sở Thông tin và Truyền thông	60.000		0%			
7	Ban Dân tộc	900	-	0%	596	-	0%
8	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	17.335	388	2%			
9	Chi cục Thủy sản	10.000	224	2%			
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	23.930	993	4%			
11	Trường Cao đẳng Nghề	20.340	1.659	8%	3	-	0%
12	Trường Trung cấp Y tế	19.295	3.012	16%			
13	BQLDA SACCR	36.931	7.251	20%			
14	Chi cục thủy lợi	11.628	3.805	33%			

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
15	Công an tỉnh	17.400	5.986	34%			
16	BCH Quân sự tỉnh	32.070	11.545	36%			
17	Văn phòng Tỉnh uỷ	24.500	15.400	63%			
18	Bệnh viện tỉnh	8.000	5.470	68%			
19	Đài Phát thanh - Truyền hình	40.250	32.950	82%			
20	BCH Bộ đội Biên phòng	8.204	7.940	97%			
C	NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ	713.454	282.308	40%	286.222	2.250	1%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	215.508	115.903	54%	15.182	68	0%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	46.942	30.120	64%	19	-	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	48.090	20.955	44%	14.417	68	0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	120.476	64.828	54%	745	-	0%
C.1	THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM	197.390	52.705	27%	45	0	0%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	410					
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	410					
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						
C.2	NINH SƠN	70.344	15.133	22%	4.147	615	15%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	27.290	307	1%	1.223	68	6%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.350					
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	12.000	307	3%	640	68	0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	13.940	0	0%	583		0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	5
C.3	NINH HẢI	69.782	35.754	51%	171.075	1.037	1%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>5.577</i>	<i>1.604</i>	<i>29%</i>	<i>48</i>		<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.200	1.428	45%	30		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	2.377	175	7%	18		0%
C.4	NINH PHƯỚC	69.992	21.769	31%	60		0%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>4.695</i>	<i>4.563</i>	<i>97%</i>	<i>60</i>		<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.200	3.137	98%	60		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.495	1.426	95%			
C.5	BẮC ÁI	160.309	94.350	59%			
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>120.773</i>	<i>70.833</i>	<i>59%</i>			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	41.522	27.697	67%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	17.500	7.042	40%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	61.751	36.094	58%			
C.6	THUẬN BẮC	95.218	32.734	34%	202		0%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>32.835</i>	<i>20.315</i>	<i>62%</i>	<i>202</i>		<i>0%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.070					
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	580		0%	65		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	31.185	20.315	65%	137		0%
C.7	THUẬN NAM	50.419	29.863	59%	110.694	598	1%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	5
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	23.928	18.281	76%	13.648		0%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.000	2.423	81%	19		0%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	11.200	9.041	81%	13.623		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	9.728	6.817	70%	6		0%

Ghi chú:

- Cột 2: Danh sách Chủ đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.
- Cột 3: Số liệu thể hiện là kế hoạch vốn đã phân bổ chi tiết cho từng dự án và đã nhập Tabmis. Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao: 2.775,5 tỷ đồng. Kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao: 2.962,5 tỷ đồng.
- Kết quả giải ngân nguồn vốn Sở Tài chính thông báo cho dự án cấp tỉnh:
Nguồn thu sử dụng đất: đã giải ngân 33,4 tỷ đồng, đạt 67,7% mức vốn được thông báo (49,3 tỷ), đạt 19% kế hoạch vốn được giao (175,3 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 5 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Trung Nam